

Mẫu số B01-DN

 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.106.958.047.414	1.066.853.732.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		327.114.524.250	275.655.755.893
1. Tiền	111		321.844.524.250	270.385.755.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.270.000.000	5.270.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		306.876.751.364	292.193.563.223
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.015.955.750	2.015.955.750
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		304.860.795.614	290.177.607.473
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		203.796.416.207	237.157.388.909
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		182.982.104.234	220.709.672.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.869.012.861	5.592.355.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.945.299.112	10.855.361.101
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		269.170.355.593	261.847.024.621
1. Hàng tồn kho	141		269.170.355.593	261.847.024.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		912.155.068.552	915.045.421.137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		783.786.985.518	761.125.514.658
1. Tài sản cố định hữu hình	221		754.082.843.223	731.072.018.643
- Nguyên giá	222		1.096.411.593.191	1.059.019.178.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-342.328.749.968	-327.947.159.967
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.704.142.295	30.053.496.015
- Nguyên giá	228		51.294.736.787	51.294.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21.590.594.492	-21.241.240.772
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.751.205.141	29.303.028.586
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.751.205.141	29.303.028.586
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.616.877.893	124.616.877.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		124.616.877.893	124.616.877.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.019.113.115.966	1.981.899.153.783

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		551.668.683.096	587.487.514.627
I. Nợ ngắn hạn	310		545.523.557.346	581.342.388.877
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		231.428.263.571	207.066.976.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.695.735.423	25.424.495.515
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.755.881.620	33.177.293.135
4. Phải trả người lao động	314		36.063.232.654	88.626.002.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44.700.000.000	57.209.496.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		14.932.351.882	13.138.547.596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		130.404.402.861	107.356.604.293
- Mệnh giá trái phiếu	320A			

- Vay ngắn hạn	320B		130.404.402.861	107.356.604.293
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.543.689.335	49.342.972.335
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.145.125.750	6.145.125.750
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
- Mệnh giá trái phiếu	338B			
- Chiết khấu trái phiếu	338C			
- Nợ dài hạn	338D			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.145.125.750	6.145.125.750
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.467.444.432.870	1.394.411.639.156
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.467.444.432.870	1.394.411.639.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.500.000.000	38.500.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129.358.942.443	129.358.942.443
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.218.585.490.427	1.145.552.696.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.145.552.696.713	1.145.552.696.713
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		73.032.793.714	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.019.113.115.966	1.981.899.153.783

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B02-DN

 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.032.131.317.588	887.865.404.832	1.032.131.317.588	887.865.404.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109.731.996	84.430.784	109.731.996	84.430.784
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.032.021.585.592	887.780.974.048	1.032.021.585.592	887.780.974.048
4. Giá vốn hàng bán	11		750.973.782.338	655.551.262.607	750.973.782.338	655.551.262.607
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		281.047.803.254	232.229.711.441	281.047.803.254	232.229.711.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.469.067.542	2.596.388.555	2.469.067.542	2.596.388.555
7. Chi phí tài chính	22		2.780.047.107	4.327.941.638	2.780.047.107	4.327.941.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.112.139.233	2.360.796.317	1.112.139.233	2.360.796.317
8. Chi phí bán hàng	25		148.192.533.131	118.722.232.018	148.192.533.131	118.722.232.018
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		42.651.746.193	36.830.993.581	42.651.746.193	36.830.993.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		89.892.544.365	74.944.932.759	89.892.544.365	74.944.932.759
11. Thu nhập khác	31		1.663.952.134	5.212.924.536	1.663.952.134	5.212.924.536
12. Chi phí khác	32		138.004.356	103.964.379	138.004.356	103.964.379
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.525.947.778	5.108.960.157	1.525.947.778	5.108.960.157
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.418.492.143	80.053.892.916	91.418.492.143	80.053.892.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.283.698.429	16.010.778.584	18.283.698.429	16.010.778.584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.134.793.714	64.043.114.332	73.134.793.714	64.043.114.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số B03-DN

 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4
				5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		988.856.887.048	901.382.484.963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-628.126.552.343	-545.659.207.736
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-158.221.870.919	-127.832.744.242
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-1.112.139.233	-2.360.796.317
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-15.235.101.660	-17.548.487.231
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		175.856.254.312	178.773.276.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-235.230.994.457	-181.339.864.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.786.482.748	205.414.661.791
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-370.937.170	-560.612.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.555.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-40.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		29.582.290.290	25.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.578.921	132.811.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-10.773.512.959	24.572.199.705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-64.452.201.432	-180.038.500.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-11.452.201.434
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-102.000.000	-169.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-64.554.201.432	-191.660.201.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		51.458.768.357	38.326.660.062
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		275.655.755.893	167.866.320.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		327.114.524.250	206.192.980.881

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)